| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP**<br>THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 533/2018/DS-ST
Ngày: 01 - 11 - 2018
V/v: "T/c Hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Hoàng Thế Viễn
*Các Hội thẩm nhân dân:*
Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn
Bà Phạm Thị Bích Loan

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Thành Phong – Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa:*** Không tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 424/2018/TLST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2018; về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 489/2018/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Trần Chí N, sinh năm 1957; địa chỉ: , Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh

Hộ khẩu thường trú: , Phường N, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

*Bị đơn:* Ông Trần Quang Q, sinh năm 1971

Địa chỉ: đường T, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

Bà Huỳnh Thị Kim L, sinh năm 1975

Địa chỉ: đường T, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 6 năm 2018, bản tự khai tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trần Chí N trình bày: Vào các ngày 14 tháng 01 năm 2016, ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 04 tháng 01 năm 2018 bà N có cho ông Trần Quang Q và bà Huỳnh Thị Kim L vay số tiền 100.000.000 đồng, đến ngày 04 tháng 01 năm 2018 hai bên có làm Giấy vay tiền và cùng ký kết để

xác nhận việc vay tiền. Bên cho vay và bên vay có thỏa thuận miệng lãi suất từ 5% đến 10% mỗi tháng. Tính đến nay bà N có nhận số tiền lãi do ông Q và bà L trả là 45.750.000 đồng. Bà N yêu cầu bị đơn trả số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật, trả làm 02 lần như sau: Lần 1 trả đủ 60.000.000 đồng, trả ngay sau khi có bản án có hiệu lực của Tòa án; Lần 2 trả dần mỗi tháng 10.000.000 đồng, trả ngay sau một tháng từ ngày có bản án có hiệu lực pháp luật.

*Ông Quốc trình bày:* Ông Q thừa nhận đã vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng, với lãi suất từ 5% đến 10% mỗi tháng và trả lãi được 45.750.000 đồng đúng như bà N đã trình bày. Nhưng vì hoàn cảnh của ông Q hiện nay rất khó khăn, ông không thể trả số tiền còn nợ là 100.000.000 đồng theo yêu cầu của bà N. Theo khả năng thu nhập thực tế, ông Q chỉ có thể trả bà N mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Ý kiến của bà L: Bà L đồng ý với ý kiến của ông Q.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng:

[3] Bà Nghĩa có cho ông Trần Quang Q và bà Huỳnh Thị Kim L vay số tiền 100.000.000 đồng, hai bên cùng ký kết để xác nhận việc vay tiền không có kỳ hạn và thỏa thuận miệng lãi suất từ 5% đến 10%. Do bên vay không trả tiền nên bà N khởi kiện, quan hệ tranh chấp này là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Q, bà L có nơi cư trú tại quận Gò Vấp, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G.

[4] Về nội dung:

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Bên vay và bên cho vay đã thừa nhận: Bà N cho ông Q, bà L vay số tiền 100.000.000 đồng, không kỳ hạn và hai bên thỏa thuận miệng lãi suất từ 5% đến 10%, tính đến nay bà Nghĩa có nhận số tiền lãi do ông Q và bà L trả là 45.750.000 đồng. Căn cứ vào Giấy thiếu nợ do ông Q và bà L lập ngày 04/02/2018 thì bà N đã đòi tiền vay từ tháng 02 năm 2018 nhưng ông Q, bà L không có khả năng trả nợ. Nay nguyên

đơn yêu cầu bị đơn trả 100.000.000 đồng tiền vốn và lãi theo quy định của pháp luật tính đến ngày xét xử. Nhưng thỏa thuận về lãi suất của hai bên là từ 5%/tháng đến 10%/tháng đã cao hơn theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm tương đương 1,125%/tháng và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là 20%/năm tương đương 1,7%/tháng. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần điều chỉnh lãi suất vay của hai bên như sau: Bên vay nhận tiền lần đầu là ngày 14 tháng 01 năm 2016 nhưng số tiền chỉ có 10.000.000 đồng, nên số tiền này cần tính lãi theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền lãi được tính như sau: 10.000.000 đ x 1,125% x 34 tháng = 3.825.000 đồng. Từ đầu tháng 01 năm 2018 bà Nghĩa cho ông Q, bà L vay số tiền 90.000.000 đồng, thì tiền lãi được tính đến ngày xét xử như sau: 90.000.000 đ x 1,7% x 10 tháng = 15.300.000 đồng. Tổng số lãi là: 3.825.000 đ + 15.300.000 đ = 19.125.000 đồng. Bà N đã nhận 45.750.000 đồng tiền lãi, số tiền này sẽ được trừ vào tổng số tiền ông Q, bà L phải trả bà N từ ngày vay đến ngày xét xử như sau: (100.000.000 đồng + 19.125.000 đồng) – 45.750.000 đồng = 73.375.000 đồng. Như vậy, ông Q, bà L phải trả bà N số tiền là: 73.375.000 đồng, trả làm 02 lần như sau: Lần 1 trả 60.000.000 đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; Lần 2 trả 13.375.000 đồng, trả một lần ngay sau 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Kể từ khi bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Q, bà L chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Q, bà L còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Q, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 73.375.000 đồng x 5% = 3.668.750 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí, do nguyên đơn được miễn đóng tạm ứng án phí nên không phải hoàn tiền án phí cho bà N.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 203, Điều 227, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ khoản 1 Điều 468, Điều 469, Điều 688 bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 471, Điều 474, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

- Buộc ông Trần Quang Q và bà Huỳnh Thị Kim L phải trả bà Trần Chí N số tiền 73.375.000 đ (bảy mươi ba triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) từ việc vay tiền vào các ngày 14 tháng 01 năm 2016, ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 04 tháng 01 năm 2018, trả làm 02 lần như sau: Lần 1 trả 60.000.000 đồng, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật; Lần 2 trả 13.375.000 đồng, trả một lần ngay sau 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ khi bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Q, bà L chưa trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông Q, bà L còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Q, bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 3.668.750 đ (ba triệu sáu trăm sáu mươi tám ngàn bảy trăm năm mươi đồng). Nguyên đơn không phải chịu án phí, do nguyên đơn được miễn đóng tạm ứng án phí nên không phải hoàn tiền án phí cho bà N.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo các quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
- TAND TPHCM;
- VKSND q. GV
- THA DS q. GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên, đóng dấu)

**Hoàng Thế Viễn**